

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI TÍN

BIỂU PHÍ E: BIỂU PHÍ SẢN PHẨM DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2010/QĐ-TGD ngày/01/2010 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đại Tín)

STT	Khoản mục	Biểu phí dịch vụ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
I	CHUYỂN TIỀN					
1	Chuyển tiền đi nước ngoài					
1.1.	Phí dịch vụ	0.20%	USD 5	USD 200	10%	
1.2.	Phí ngoài nước (nếu người chuyển đồng ý chịu)					
a	Đối với USD	USD 25				
b	Đối với EUR	EUR 25				
1.3.	Tra soát lệnh chuyển tiền	USD 5				Chưa bao gồm điện phí và phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có)
1.4.	Điều chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền	USD 5				Chưa bao gồm điện phí và phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có)
1.5.	Điện phí chuyển tiền	USD 5				
2	Chuyển tiền đến từ nước ngoài					
2.1.	Phí dịch vụ	0.05%	USD 5	USD 100		
2.2.	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	USD 15				
II	NHỜ THU KÈM CHỨNG TỪ					
1	Nhờ thu xuất khẩu					
1.1.	Nhận và xử lý bộ chứng từ	USD 5				
1.2.	Gởi bộ chứng từ đi nước ngoài	Thu bằng chi phí thực tế của hãng chuyển phát nhanh				
1.3.	Thanh toán nhờ thu	0.15%	USD 15	USD 200	10%	
1.4.	Hủy nhờ thu	USD 5				
1.5.	Tra soát theo yêu cầu khách hàng	USD 5				Chưa bao gồm điện phí
1.6.	Nước ngoài từ chối thanh toán	Thu theo chi phí thực tế phát sinh				
1.7.	Điện phí	USD 5				
2	Nhờ thu nhập khẩu					
2.1.	Nhận và xử lý bộ chứng từ	USD 5				
2.2.	Thanh toán nhờ thu	0.15%	USD 15	USD 200	10%	
2.3.	Ký hậu vận đơn	USD 3				
2.4.	Hủy nhờ thu	USD 5				Chưa bao gồm điện phí và phí phải trả Ngân hàng nước ngoài
2.5.	Điện phí	USD 5				

STT	Khoản mục		Biểu phí dịch vụ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
III	TÍN DỤNG CHỨNG TỪ						
	1	Thư tín dụng xuất khẩu					
	1.1.	Sơ báo L/C	USD 5				
	1.2.	Thông báo L/C	USD 10				
	1.3.	Thông báo tu chỉnh L/C	USD 5				
	1.4.	Thanh toán L/C	0.15%	USD 20	USD 500	10%	
	1.5.	Xác nhận L/C	0.25%/quý	USD 50			
	1.6.	Chiết khấu hối phiếu	Theo thỏa thuận, tối đa bằng lãi suất vay ngắn hạn				
	1.7.	Nước ngoài từ chối thanh toán	Thu theo chi phí thực tế phát sinh				
	1.8.	Hủy L/C	USD 10				
	1.9.	Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu	0.10%	USD 30	USD 300		
	1.10.	Sửa đổi thư tín dụng chuyển nhượng					
	a	Sửa đổi tăng số tiền	Thu như mức chuyển nhượng thư tín dụng ở phần giá trị tăng thêm				
	b	Sửa đổi khác	USD 20				
	1.11.	Hủy thư tín dụng chuyển nhượng	USD 20				
	1.12.	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng	USD 50 hoặc thu theo thỏa thuận				
	2	Thư tín dụng nhập khẩu					
	2.1.	Mở L/C					
	a	Ký quỹ 100%	0.08%	USD 30	USD 300	10%	
	b	Ký quỹ < 100%	0.075% * trị giá đã ký quỹ, 0.15% * trị giá chưa ký quỹ	USD 30	USD 300	10%	
	c	Miễn ký quỹ	0.15% * trị giá miễn ký quỹ	USD 30	USD 300	10%	
	1.2.	Tu chỉnh L/C					
	a	Tu chỉnh tăng giá trị	Như mở L/C			10%	
	b	Tu chỉnh khác	USD 15				
	2.3.	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng	USD 50				
	2.4.	Thanh toán L/C	0.20%	USD 20	USD 500	10%	
	2.5.	Xử lý bộ chứng từ	USD 5				
	2.6.	Bảo lãnh thanh toán L/C trả chậm					
	a	Ký quỹ 100%	USD 20			10%	
	b	Ký quỹ <100%	USD 20 + 0.1%/tháng * trị giá phần chưa ký quỹ	USD 20		10%	

STT	Khoản mục		Biểu phí dịch vụ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
	c	Miễn ký quỹ	USD 20 + 0.1%/tháng * trị giá phần chưa ký quỹ	USD 20		10%	
	2.7.	Ký hậu vận đơn	USD 3				
	2.8.	Hủy L/C	USD 10				Chưa bao gồm điện phí và phí phải trả Ngân hàng nước ngoài
	2.9.	Điện phí mở L/C	USD 20				
	2.10.	Điện phí khác	USD 5				
	2.11.	Phí hoàn trả chứng từ theo L/C	Thu theo chi phí thực tế phát sinh				
IV	DỊCH VỤ KHÁC						
	1	Điện phí khác	USD 5				
	2	Phí tra soát thông tin	USD 10				Cộng phí ngân hàng nước ngoài thu (nếu có)
	3	Điện phí (thu ngân hàng nước ngoài)	USD 20				
	4	Phí bất hợp lệ (thu ngân hàng nước ngoài) của bộ chứng từ thuộc L/C nhập khẩu					
	4.1	Bộ chứng từ tính bằng USD	USD 50				
	4.1	Bộ chứng từ tính bằng EUR	EUR 50				